

Thứ tư, ngày 6 tháng 11 năm 2019

Vietnam Daily Review

Đà tăng giảm tốc

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 7/11/2019			•
Tuần 4/11-8/11/2019			•
Tháng 11/2019		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Áp lực chốt lời xuất hiện ngay từ phiên sáng khiến cho VN-Index chủ yếu giằng co quanh mốc tham chiếu. Các mã bluechips như VHM, VCB, VNM, MBB, HPG ghi nhận đà tăng tích cực và là trụ đỡ thị trường. Đến phiên chiều, trước áp lực bán hiện hữu trên các mã GAS, BID, VJC, chỉ số kết thúc phiên ở ngưỡng 1,024 điểm. Phần lớn các TTCK chủ chốt trong khu vực có sự điều chỉnh khi thận trọng chờ đợi diễn biến mới từ tiến trình đàm phán Mỹ-Trung. Trong bối cảnh đó, đà tăng của thị trường ghi nhận sự giảm tốc khi khối ngoại quay trở lại bán ròng trên cả ba sàn. BSC duy trì quan điểm VN-Index tiếp tục vận động trong vùng giá 1,000 – 1,030 điểm trong ngắn hạn.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2003, các HĐTL đều giảm trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 925 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 06/11/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm trái chiều cùng chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm nhẹ. MBB tăng tích cực sau giai đoạn vận động tích lũy quanh 23. Thanh khoản tăng mạnh, đồng thuận với tín hiệu tăng bởi các chỉ báo kỹ thuật. Vận động tăng của MBB có thể tạo động lực tăng giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tới.

Danh mục i-Invest: Theme_Vật liệu Xây dựng_0.8%. 8/18 danh mục Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Danh mục có hiệu suất tích cực nhất trong phiên là **Vật liệu Xây dựng** - gồm các công ty có năng lực sản xuất tốt và tiềm năng tăng trưởng dài hạn khả quan - tăng **0.8%**, con số này của VNINDEX là 0.1%.

Phân tích kỹ thuật: MBB_Tiếp tục xu hướng (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **PNJ, KDH, ANV, TCB, BID**

Điểm nhấn

- VN-Index **+0.57 điểm**, đóng cửa 1,024.91. HNX-Index **+0.04 điểm**, đóng cửa 106.75.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+1.49); VNM (+0.46); VIC (+0.39); VCB (+0.22); MBB (+0.21).**
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-0.66); BID (-0.35); VJC (-0.33); VRE (-0.30); HVN (-0.22).**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **3,721 tỷ đồng**, **+1.6%** so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 5.55 điểm. Thị trường có 174 mã tăng, 63 mã giảm và 156 mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **89.73 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VCB (34.13 tỷ), VJC (29.86 tỷ) và VNM (23.36 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **4.99 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX

1024.91

Giá trị: 3721.95 tỷ

0.57 (0.06%)

Khối ngoại (ròng): -89.73 tỷ

HNX-INDEX

106.75

Giá trị: 259.67 tỷ

0.04 (0.04%)

Khối ngoại (ròng): -4.99 tỷ

UPCOM-INDEX

56.60

Giá trị: 324.93 tỷ

-0.01 (-0.02%)

Khối ngoại (ròng): -17.44 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	56.8	-0.68%
Giá vàng	1,487	0.23%
Tỷ giá USD/VND	23,200	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,816	-0.29%
Tỷ giá JPY/VND	21,286	0.16%
LS liên NH 1 tháng	2.7%	2.59%
LS TPCP 5 năm	2.6%	-0.65%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HCM	11.8	VCB	34.1
VRE	10.4	VJC	29.9
POWW	9.7	VNM	23.4
KDH	7.1	VHM	17.5
BVH	4.8	VIC	12.4

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-INVEST	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Tín hiệu hàng hóa	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Cổ phiếu lớn	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
iBroker	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10



Sử dụng i-Invest tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)
[Link](#)

* **8/18 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Danh mục có hiệu suất tích cực nhất trong phiên là **Vật liệu Xây dựng** - gồm các công ty có năng lực sản xuất tốt và tiềm năng tăng trưởng dài hạn khả quan - tăng **0.8%**, con số này của VNINDEX là 0.1%.

* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** tiếp tục có hiệu suất thể hiện tính an toàn hơn thị trường chung:

- **11/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **khả quan**
- **4/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Vật liệu Xây dựng_0.8%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						
	1 ngày	1 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề						
Vật liệu Xây dựng	0.8%	0.2%	3.7%	4.7%	5.7%	12.4%	8.8%
Xây dựng	0.7%	-2.1%	-5.3%	-0.4%	-6.6%	-5.9%	25.3%
FTSE Việt Nam	0.4%	2.6%	4.5%	6.1%	7.0%	21.2%	94.7%
Xây dựng & Vật liệu XD	0.3%	-0.3%	0.4%	3.1%	-0.9%	2.1%	-0.5%
MSCI frontier 100 Việt Nam	0.3%	2.4%	3.6%	4.3%	3.8%	16.2%	84.1%
Lãi suất giảm	0.2%	-0.4%	-1.3%	0.6%	1.9%	6.4%	50.9%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	0.1%	1.8%	3.0%	8.2%	14.7%	23.6%	98.8%
BĐS & Khu công nghiệp	0.1%	1.7%	1.6%	4.4%	6.9%	13.1%	65.5%
Ngân hàng	0.0%	2.4%	4.3%	15.5%	19.2%	20.7%	90.0%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	0.0%	2.6%	4.0%	13.2%	12.0%	9.9%	46.9%
Cổ phiếu hết room ngoại	-0.2%	1.4%	2.4%	11.4%	18.3%	20.3%	86.9%
Top 10 cổ phiếu VN30	-0.2%	1.0%	2.4%	9.1%	10.6%	15.4%	77.3%
Hàng tiêu dùng	-0.3%	-1.4%	-1.8%	1.7%	6.2%	14.8%	63.8%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	-0.3%	-0.2%	0.5%	-4.1%	-2.1%	20.2%	47.1%
Bảo hiểm & Chứng khoán	-0.4%	2.4%	3.1%	-0.4%	-6.0%	-6.1%	48.9%
Dầu khí	-0.4%	2.4%	4.1%	0.2%	-2.6%	3.7%	16.9%
Chiến tranh thương mại	-0.4%	-1.5%	-1.9%	-7.1%	-4.3%	0.4%	6.4%
Nước & Năng lượng	-0.5%	-0.2%	-0.4%	3.4%	0.1%	16.5%	53.5%

Mục tiêu	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.						
Danh mục 17	1.0%	0.8%	2.9%	2.2%	9.8%	40.7%	192.1%
Danh mục 6	0.7%	0.4%	2.1%	11.5%	14.3%	23.9%	128.6%
Danh mục 11	0.4%	-0.3%	1.7%	3.8%	12.0%	30.3%	115.0%
Danh mục 8	-0.4%	-0.1%	1.9%	3.1%	11.5%	19.2%	61.8%
Danh mục 12	-0.8%	1.1%	2.8%	7.7%	13.4%	30.4%	94.6%

* Note **11/18 danh mục** Mục tiêu có mức hiệu suất ngày **khả quan**

Khẩu vị Rủi ro	Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất.						
Danh mục 25	0.4%	0.9%	2.6%	3.7%	19.3%	50.0%	183.2%
Danh mục 23	0.4%	0.6%	0.9%	0.4%	8.3%	43.9%	140.0%
Danh mục 21	0.0%	0.6%	2.2%	10.3%	15.0%	24.3%	74.9%
Danh mục 22	-0.3%	0.5%	2.5%	8.1%	16.6%	33.4%	78.4%
Danh mục 24	-0.6%	0.7%	3.1%	6.1%	20.8%	40.8%	108.0%

* Note **4/7 danh mục** Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày **khả quan**

INDEX							
VNINDEX	0.1%	2.4%	3.7%	5.1%	6.9%	12.9%	52.2%
VN30INDEX	0.0%	1.9%	3.0%	7.6%	7.1%	6.2%	46.8%

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

BSC RESEARCH

11/6/2019

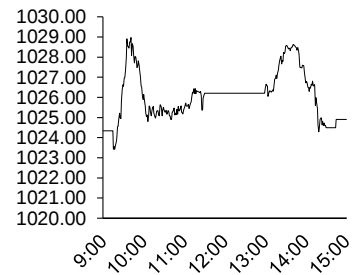
Vietnam Daily Review

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Hình 1

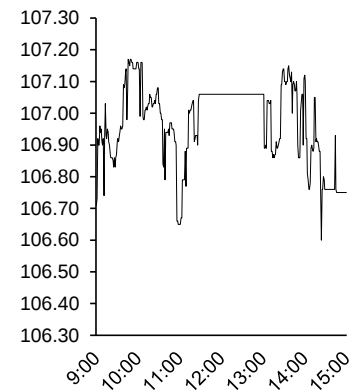
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hóa chất	0.8%
Truyền thông	0.7%
Bất động sản	0.6%
Ô tô và phụ tùng	0.5%
Thực phẩm và đồ uống	0.4%
Xây dựng và Vật liệu	0.4%
Tài nguyên Cơ bản	0.4%
Viễn thông	0.0%
Ngân hàng	-0.1%
Y tế	-0.2%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.2%
Dịch vụ tài chính	-0.2%
Bảo hiểm	-0.4%
Công nghệ Thông tin	-0.4%
Bán lẻ	-0.6%
Dầu khí	-0.9%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.9%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.9%
Du lịch và Giải trí	-1.3%

Nguồn: FiinPro

Phân tích kỹ thuật

MBB_Tiếp tục xu hướng

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá dài hạn.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD chuẩn bị cắt lên trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: tăng dần trên mốc 50 và chưa đi vào vùng quá mua.
- Đường MA: EMA12 ở trên EMA26.

Nhận định: MBB vẫn đang ở trong trạng thái tăng giá dài hạn từ đầu năm đến nay. Sau khoảng 2 tuần tích lũy ngắn hạn tại khu vực 23-23.5, phiên hôm nay cổ phiếu đã xuất hiện động lực bứt phá khỏi vùng giá này với thanh khoản tăng cao. Đường EMA12 vẫn đang ở trên EMA26 tạo thành một dải hỗ trợ mềm nâng đỡ giá cổ phiếu, đồng thời đường MACD cũng chuẩn bị cắt lên trên đường tín hiệu càng làm củng cố cho trạng thái tích cực của MBB. Bên cạnh đó, chỉ báo động lượng RSI cũng chưa đi vào vùng quá mua, cho thấy dư địa tăng vẫn còn nhiều. Dự kiến MBB sẽ tiến về chinh phục vùng giá lịch sử 28 trong tương lai không xa.



Nguồn: BSC, PTKT Iboard

Phân tích cơ bản về cổ phiếu

Dự báo KQKD

Chúng tôi điều chỉnh dự báo TOI và PBT của MBB trong năm 2019 lên -1.4%/+3.5% với việc thay đổi quan điểm về tăng trưởng tín dụng (từ 14% lên 17% với ngân hàng mẹ, 37% với M Credit), tỷ lệ CASA giảm về mức 34.3%. CIR được giữ ở mức 45%.

Catalyst

Bán vốn chiến lược cho cổ đông nước ngoài. Định giá rẻ.

Luận điểm đầu tư

Khả năng sinh lời được giữ ở mức cao so với toàn ngành. (1) Thu nhập lãi thuần đạt mức 4,395 tỷ VND (+25.4% yoy), (2) Thu nhập ngoài lãi tăng trưởng mạnh mẽ từ thu phí dịch vụ (+59% yoy). Chất lượng tài sản ở mức tốt, tuy nhiên việc nới lỏng cho vay của M Credit có thể ảnh hưởng đến kết quả chung của MBB. NPL ngân hàng hợp nhất = 1.18%, trong đó NH mẹ = 1.08%, M Credit = 11%. Tỷ lệ bao nợ xấu (LLCR) = 97.6%, cao hơn so với trung bình ngành giúp đảm bảo hoạt động của ngân hàng. CAR Basel II = 10.5%. Định giá rẻ và kỳ vọng từ bán vốn chiến lược. P/B F 2019 = 1.2x, hấp dẫn với vị thế tăng trưởng cùng chất lượng tài sản. Việc bán vốn chiến lược cho cổ đông nước ngoài có thể giúp định giá lại MBB trong thời gian tới.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: MBB 2019Q3.

Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

PNJ_Tăng giá

[Link](#)

BID_Tiến về vùng đỉnh cũ

[Link](#)

KDH_Bứt phá

[Link](#)

ANV_Hồi phục

[Link](#)

TCB_Tín hiệu tích cực

[Link](#)

Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 06/11/2019

*Mặt hàng	ĐVT	Sáng 06/11	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	56.95	0.94%	2.68%	8.04%	-8.33%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	62.80	1.06%	1.68%	7.42%	-13.18%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	USD/gallon	1.67	0.57%	-0.75%	6.61%	-1.24%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1485.35	-1.67%	0.67%	0.27%	22.10%	PNJ	PNJ
Bạc	USD/ounce	17.60	-2.45%	0.27%	2.35%	22.80%	PNJ	PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	918.39	-0.62%	0.64%	0.97%	5.98%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	514.40	1.08%	-0.29%	4.24%	-0.39%		AFX
Sữa	USD /cwt	381.52	-0.39%	-0.91%	-1.11%	2.54%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	155.90	2.77%	3.31%	4.63%	11.52%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	12.69	1.44%	2.51%	1.04%	-2.39%	SBT, LSS	VNM, GTN
Chè	USD/kg	3.24	0.00%	2.21%	4.85%	-0.92%	GTN, DLG	DLG
Cà phê	UScent/lb	105.85	2.12%	5.00%	7.11%	-8.26%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/lb	2.69	1.01%	0.34%	4.65%	-1.42%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	CNY/ton	3600.00	3.75%	3.24%	-1.34%	-20.16%	HSG, HPG	PC1, CTD
Nhôm	USD/ton	1815.00	-2.44%	-1.66%	-7.98%	40.08%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	82.00	-1.20%	-5.20%	-11.83%	9.33%	HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	70.25	0.24%	-0.45%	1.77%	-31.66%	HLC, NBC	HT1, BCC

Nguồn: BSC tổng hợp

Thông tin nổi bật**Giá dầu**

- Chốt phiên giao dịch đêm qua, dầu thô Brent tăng 83 US cent hay 1.3% lên 62.96 USD/thùng, trong khi dầu thô Texas WTI tăng 69 US cent hay 1.2% lên 57.23 USD/thùng. Giá dầu tăng 1% trong phiên vừa qua do hy vọng về thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung Quốc và lạc quan rằng Washington có thể giảm thuế với một số hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc.
- Tổng thư ký OPEC ông Mohammad Barkindo cho biết triển vọng thị trường dầu năm 2020 có thể sáng sủa hơn so với dự đoán trước đây, giảm khả năng cắt giảm sản lượng sâu hơn. Các nước OPEC và đồng minh dẫn đầu là Nga sẽ nhóm họp vào đầu tháng 12. Bộ trưởng Dầu mỏ Iran cho biết ông dự kiến tiếp tục cắt giảm sản lượng được nhất trí trong tháng 12. OPEC cũng cho biết sẽ cung cấp lượng dầu giảm dần trong 5 năm tới do sản lượng gia tăng từ dầu đá phiến Mỹ và những nơi khác. Sản lượng dầu thô của OPEC và nhiên liệu lỏng khác dự kiến giảm xuống 32.8 triệu thùng/ngày vào năm 2024.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 1.8% xuống 1,481.81 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 12/2019 trên sàn New York giảm 1.8% xuống 1,483.7 USD. Vàng giảm 2% trong phiên vừa qua, giảm mạnh nhất trong hơn một tháng, do kỳ vọng Mỹ có thể giảm thuế quan với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc làm giảm bớt một số lo ngại về suy thoái toàn cầu.
- Chỉ cần một tín hiệu rõ ràng về tình hình kinh tế được cải thiện có thể khiến giá vàng giảm và thoát ra khỏi phạm vi hiện tại, đẩy đồng USD và lợi suất trái phiếu tăng lên. Đồng USD tăng sau khi số liệu phi sản xuất của Mỹ trong tháng 10 tốt hơn dự kiến.

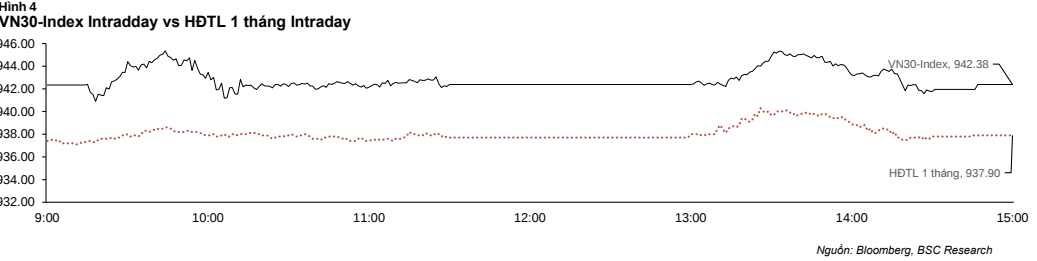
Cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 4/2020 trên sàn giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) tăng 5.8 JPY hay 3.4% lên 177.9 JPY (1.63 USD)/kg. Giá đã chạm mức cao nhất kể từ ngày 31/7 trong đầu phiên giao dịch. Hợp đồng này cũng đánh dấu mức tăng một ngày theo phần trăm mạnh nhất kể từ ngày 6/6. Cao su kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn giao dịch kỳ hạn Thượng Hải tăng 325 CNY lên 12,200 CNY (1,744 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Cà phê robusta kỳ hạn tháng 1/2020 trên sàn London tăng 33 USD hay 2.5% lên 1,339 USD/tấn. Cà phê arabica trên sàn New York kỳ hạn tháng 12/2019 tăng 2.15 US cent hay 2.1% lên 1.058 USD/lb.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 0.2 US cent hay 1.6% lên 12.71 US cent/lb. Giá đường trắng kỳ hạn tháng 12/2019 tăng 3.7 USD hay 1.1% lên 347.8 USD/tấn. Thị trường vẫn giao dịch trong phạm vi hẹp do triển vọng thiếu hụt đường trên toàn cầu, nhưng dự trữ ở mức cao khiến chiều tăng bị hạn chế.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Điểm	%	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F1911	937.90	-0.01%	-4.48	-11.5%	43372	11/21/2019	17
VN30F1912	937.40	-0.09%	-4.98	-43.7%	71	12/19/2019	45
VN30F2003	939.40	0.04%	-2.98	112.5%	17	3/19/2020	136
VN30F2006	938.90	-0.03%	-3.48	0.0%	20	6/18/2020	227

Source: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index gần như không thay đổi, tăng nhẹ 0.04 điểm lên mức 942.38 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VHM, VNM, VJC, và MWG tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. Trong phiên sáng, VN30 tăng tích cực trước khi điều chỉnh, vận động tích lũy quanh 942.5 điểm. Sang phiên chiều, VN30 biến động, tăng mạnh trước khi giảm xuống trên mốc tham chiếu. Thanh khoản giảm cho thấy lực tăng giảm dần. Chỉ số có thể điều chỉnh giảm trước khi phục hồi tiếp cận 950 điểm.
- Ngoại trừ VN30F2003, các HĐTL đều giảm trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2003, các hợp đồng đều tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong ngắn hạn và cả dài hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 925 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	CTCK	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	± Ngày	KLNY (cp)	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết	Price/Value
CMBB1905	HSC	4/8/2020	154	2:1	185,750	151.7%	5.0 triệu	17.05%	1,700	1,850	6.32%	799.50	2.31
CMBB1902	HSC	12/17/2019	41	1:1	575,670	193.1%	1.0 triệu	17.05%	3,200	4,150	5.06%	1,908.90	2.17
CVHM1902	SSI	4/22/2020	168	1:1	18,650	420.9%	1.0 triệu	26.76%	18,600	24,500	4.88%	17,484.90	1.40
CVIC1902	SSI	4/22/2020	168	1:1	10,940	2045.1%	1.0 triệu	17.95%	22,700	22,530	4.79%	11,495.00	1.96
CVNM1903	SSI	4/22/2020	168	1:1	48,690	97.9%	1.0 triệu	19.23%	26,600	26,600	3.30%	14,675.60	1.81
CMBB1903	SSI	4/22/2020	168	1:1	67,130	294.4%	3.0 triệu	17.05%	4,000	4,090	2.76%	2,351.10	1.74
CVNM1904	HSC	4/8/2020	154	10:1	180,340	N/A	5.0 triệu	19.23%	1,900	1,730	1.76%	635.60	2.72
CMBB1906	VND	1/9/2020	64	2:1	166,660	158.7%	3.0 triệu	17.05%	2,100	2,300	1.32%	1,860.00	1.24
CFPT1905	SSI	4/22/2020	168	1:1	23,660	51.9%	1.0 triệu	20.17%	9,900	10,850	0.93%	6,731.20	1.61
CFPT1903	SSI	12/30/2019	54	1:1	42,530	253.5%	2.0 triệu	20.17%	6,000	15,400	0.65%	14,681.20	1.05
CDPM1901	KIS	1/9/2020	64	1:1	238,590	152.6%	1.5 triệu	26.99%	1,900	1,580	0.64%	563.30	2.80
CVRE1902	HSC	4/8/2020	154	4:1	177,240	-27.9%	5.0 triệu	26.28%	1,300	1,780	-1.11%	1,082.70	1.64
CMWG1902	VND	12/11/2019	35	4:1	51,250	-83.2%	2.4 triệu	20.44%	2,990	8,780	-1.46%	8,752.20	1.00
CFPT1906	HSC	4/8/2020	154	5:1	140,260	-5.2%	5.0 triệu	20.17%	1,700	1,960	-2.00%	1,033.80	1.90
CFPT1904	MBS	11/19/2019	13	3:1	183,850	41.0%	3.0 triệu	20.17%	1,700	2,450	-2.78%	2,529.30	0.97
CMWG1903	HSC	12/30/2019	54	5:1	140,480	16.9%	2.0 triệu	20.44%	2,700	6,280	-3.38%	6,043.30	1.04
CMWG1907	HSC	4/8/2020	154	10:1	178,440	6.2%	5.0 triệu	20.44%	1,900	1,820	-4.21%	763.20	2.38
CVJC1902	SSI	4/22/2020	168	1:1	31,610	194.0%	1.0 triệu	15.45%	27,900	29,500	-5.14%	17,187.90	1.72
CMWG1904	SSI	12/30/2019	54	1:1	17,800	-31.8%	1.0 triệu	20.44%	14,000	36,010	-5.98%	35,230.30	1.02
CHPG1907	SSI	4/22/2020	168	1:1	91,980	161.9%	1.0 triệu	26.18%	4,200	3,890	-7.38%	2,342.30	1.66
CVRE1901	KIS	11/14/2019	8	2:1	428,580	157.9%	2.5 triệu	26.28%	1,900	70	-36.36%	-	
CVIC1901	KIS	11/14/2019	8	5:1	193,910	137.3%	2.0 triệu	17.95%	1,960	50	-37.50%	-	
Tổng:					4,629,380		113.2 triệu				21.14%**		
Chú thích:					Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất			CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
					Lãi suất phi rủi ro là 4.75%			Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
					**Trung bình độ lệch chuẩn			*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 06/11/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm trái chiều cùng chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm nhẹ.
- Về giá, CVIC1901 và CVRE1901 giảm mạnh nhất lần lượt là -37.50% và -36.36%. Thanh khoản thị trường giảm nhẹ -7.44%. CMBB1902 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 12.46% thị trường.
- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, MWG, VHM, VJC và REE, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CMWG1904 và CVHM1902 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMWG1902 và CMWG1904 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. MBB tăng tích cực sau giai đoạn vận động tích lũy quanh 23. Thanh khoản tăng mạnh, đồng thuận với tín hiệu tăng bởi các chỉ báo kỹ thuật. Vận động tăng của MBB có thể tạo động lực tăng giá với chứng quyền của cổ phiếu này trong những phiên tới.

Tổ Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2
Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VHM	99.40	1.53	0.77
VNM	130.10	0.70	0.63
MBB	23.55	1.29	0.57
VIC	121.90	0.33	0.25
HPG	22.00	0.46	0.23

Source: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3
Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VJC	143.5	-1.51	-0.80
MWG	124.6	-0.80	-0.40
HDB	29.1	-1.36	-0.38
VRE	35.2	-1.26	-0.29
VPB	22.2	-0.45	-0.23

Source: Bloomberg, BSC Research

Mã	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMBB1905	26,400	23,000	23,550
CMBB1902	26,300	21,800	23,550
CVHM1902	103,600	85,000	99,400
CVIC1902	137,700	115,000	121,900
CVNM1903	146,600	120,000	130,100
CMBB1903	26,000	22,000	23,550
CVNM1904	152,000	133,000	130,100
CMBB1906	24,200	20,000	23,550
CFPT1905	64,900	55,000	59,500
CFPT1903	56,154	45,140	59,500
CDPM1901	15,888	13,988	13,750
CVRE1902	37,700	32,500	35,150
CMWG1902	48,130	90,000	124,600
CFPT1906	65,500	57,000	59,500
CFPT1904	57,100	52,000	59,500
CMWG1903	25,800	95,000	124,600
CMWG1907	144,000	125,000	124,600
CVJC1902	157,900	130,000	143,500
CMWG1904	165,000	90,000	124,600
CHPG1907	25,200	21,000	22,000
CVRE1901	44,688	40,888	35,150
CVIC1901	150,688	140,888	121,900

Source: Bloomberg, BSC Research

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	124.6	-0.8%	0.7	2,398	3.7	8,321	15.0	4.9	49.0%	37.7%
PNJ	Bán lẻ	85.0	-0.2%	1.0	823	1.1	4,839	17.6	4.6	49.0%	28.6%
BVH	Bảo hiểm	75.1	-0.1%	1.3	2,289	0.7	1,889	39.7	3.4	25.3%	8.7%
PVI	Bảo hiểm	32.0	0.0%	0.7	322	0.1	2,801	11.4	1.1	54.3%	9.6%
VIC	Bất động sản	121.9	0.3%	1.0	17,733	2.7	1,589	76.7	5.2	15.1%	7.8%
VRE	Bất động sản	35.2	-1.3%	1.1	3,559	6.0	1,033	34.0	2.9	31.4%	8.8%
NVL	Bất động sản	58.7	0.3%	0.8	2,375	0.9	3,187	18.4	2.7	7.4%	15.5%
REE	Bất động sản	37.9	0.0%	1.0	511	1.7	5,614	6.8	1.2	49.0%	18.6%
DXG	Bất động sản	16.2	2.2%	1.4	372	2.7	3,215	5.0	1.0	68.6%	25.9%
SSI	Chứng khoán	21.7	-0.5%	1.4	479	1.5	1,769	12.3	1.1	56.9%	9.4%
VCI	Chứng khoán	34.5	-1.1%	1.0	247	0.1	5,067	6.8	1.5	38.3%	24.7%
HCM	Chứng khoán	24.8	-0.2%	1.5	329	1.7	1,287	19.2	1.7	56.2%	10.2%
FPT	Công nghệ	59.5	-0.5%	0.8	1,755	4.0	4,688	12.7	3.0	49.0%	24.9%
FOX	Công nghệ	46.0	0.0%	0.4	497	0.0	4,156	11.1	2.8	0.1%	27.7%
GAS	Dầu khí	105.8	-1.1%	1.5	8,804	1.6	5,886	18.0	4.4	3.6%	26.1%
PLX	Dầu khí	59.2	-0.8%	1.5	3,065	0.3	3,467	17.1	3.2	13.3%	19.5%
PVS	Dầu khí	19.1	-1.0%	1.7	397	1.4	2,062	9.3	0.7	22.3%	8.5%
BSR	Dầu khí	10.0	0.0%	0.8	1,348	1.2	1,163	8.6	1.0	41.1%	11.0%
DHG	Dược	93.9	-0.1%	0.5	534	0.0	4,535	20.7	3.9	54.3%	19.4%
DPM	Hóa chất	13.8	0.7%	0.7	234	0.1	650	21.2	0.7	19.1%	3.7%
DCM	Hóa chất	7.3	-0.3%	0.6	167	0.1	625	11.6	0.6	2.5%	5.5%
VCB	Ngân hàng	91.0	0.2%	1.3	14,674	2.7	5,274	17.3	4.2	23.9%	27.1%
BID	Ngân hàng	42.2	-0.7%	1.5	7,380	1.5	2,109	20.0	2.6	3.4%	13.5%
CTG	Ngân hàng	22.3	-0.4%	1.6	3,610	3.2	1,641	13.6	1.1	30.0%	8.5%
VPB	Ngân hàng	22.2	-0.4%	1.2	2,318	1.9	3,341	6.6	1.3	23.2%	22.7%
MBB	Ngân hàng	23.6	1.3%	1.1	2,381	11.2	3,261	7.2	1.4	20.0%	21.8%
ACB	Ngân hàng	24.6	0.0%	1.1	1,734	2.7	3,585	6.9	1.6	44.3%	25.9%
BMP	Nhựa	53.5	1.3%	0.8	190	0.7	5,073	10.5	1.7	79.3%	16.5%
NTP	Nhựa	32.2	0.3%	0.3	137	0.0	4,603	7.0	1.2	20.8%	17.8%
MSR	Tài nguyên	16.5	0.0%	1.2	645	0.0	732	22.5	1.2	2.0%	5.6%
HPG	Thép	22.0	0.5%	1.0	2,641	4.3	2,526	8.7	1.3	37.5%	17.4%
HSG	Thép	7.4	2.8%	1.6	135	1.8	890	8.3	0.6	17.0%	6.8%
VNM	Tiêu dùng	130.1	0.7%	0.7	9,850	6.7	5,527	23.5	8.3	59.0%	36.5%
SAB	Tiêu dùng	260.0	0.0%	0.8	7,249	0.2	7,365	35.3	9.3	63.4%	28.4%
MSN	Tiêu dùng	76.0	0.0%	1.2	3,863	1.8	4,512	16.8	2.6	40.2%	20.5%
SBT	Tiêu dùng	18.5	0.8%	0.5	471	0.9	440	42.0	1.5	6.0%	3.5%
ACV	Vận tải	80.0	0.5%	0.8	7,572	0.1	2,630	30.4	5.7	3.7%	19.7%
VJC	Vận tải	143.5	-1.5%	1.1	3,268	3.0	9,850	14.6	5.5	19.9%	43.3%
HVN	Vận tải	35.9	-1.5%	1.7	2,214	0.8	1,747	20.5	2.8	9.9%	13.4%
GMD	Vận tải	25.6	-1.4%	0.8	330	0.1	1,949	13.1	1.2	49.0%	9.7%
PVT	Vận tải	17.5	0.9%	0.6	214	0.6	2,571	6.8	1.2	30.6%	18.2%
VCS	Vật liệu xây dựng	90.5	-0.4%	0.9	630	1.4	8,338	10.9	4.6	2.1%	45.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	18.9	0.3%	0.8	368	0.2	1,398	13.5	1.4	13.5%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.6	0.6%	0.8	275	0.2	1,912	8.7	1.1	6.1%	13.8%
CTD	Xây dựng	75.1	0.8%	0.7	249	0.5	9,842	7.6	0.7	48.7%	9.3%
VCG	Xây dựng	27.3	1.1%	1.1	524	0.7	1,557	17.5	1.8	0.0%	10.4%
CII	Xây dựng	24.0	-1.2%	0.5	259	0.5	1,845	13.0	1.1	51.8%	8.8%
POW	Điện	13.6	-0.7%	0.6	1,385	1.8	820	16.6	1.3	14.2%	7.8%
NT2	Điện	23.0	-0.9%	0.6	287	0.1	2,721	8.4	1.6	19.6%	20.0%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VHM	99.40	1.53	1.48	1.68MLN
VNM	130.10	0.70	0.46	1.18MLN
VIC	121.90	0.33	0.39	517800.00
VCB	91.00	0.22	0.22	673230.00
MBB	23.55	1.29	0.21	10.89MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	105.80	-1.12	-0.68	350590.00
VJC	143.50	-1.51	-0.35	476860.00
VRE	35.15	-1.26	-0.31	3.88MLN
BID	42.20	-0.71	-0.30	821030.00
HVN	35.90	-1.51	-0.23	536950.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVT	8.29	6.97	0.01	8090.00
LAF	9.73	6.92	0.00	30.00
MCG	2.17	6.90	0.00	560950.00
SFC	27.90	6.90	0.01	15750.00
VNL	15.55	6.87	0.00	30.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SSC	63.50	-9.29	-0.03	10.00
PTC	6.70	-6.94	0.00	10.00
PDN	72.60	-6.92	-0.03	1670.00
YBM	4.44	-6.92	0.00	79310.00
L10	20.90	-6.90	-0.01	150.00

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L14	58.50	5.22	0.04	65800.00
AMV	18.50	6.32	0.04	260300.00
VCG	27.30	1.11	0.03	604700.00
MBG	42.00	2.94	0.02	138500.00
IVS	10.30	9.57	0.02	9100.00

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	19.10	-1.04	-0.05	1.68MLN
VNR	19.00	-7.32	-0.03	1500.00
HUT	2.40	-4.00	-0.02	587400.00
CEO	9.20	-1.08	-0.02	211200.00
INN	30.30	-3.50	-0.01	3700.00

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

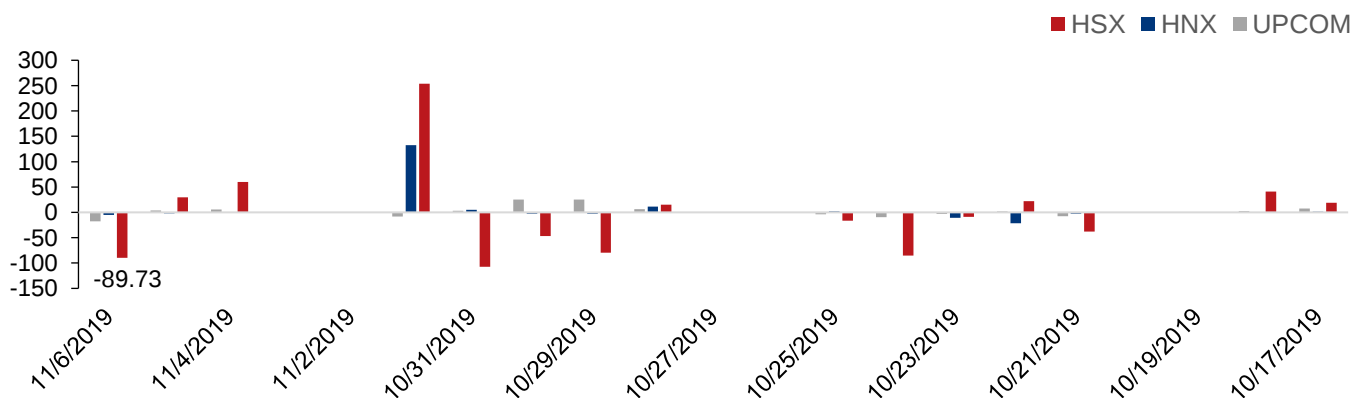
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DNC	21.50	9.7	0.00	200.00
C69	12.50	9.7	0.01	559200.00
IVS	10.30	9.6	0.02	9100.00
RCL	18.50	9.5	0.02	1100.00
DID	5.80	9.4	0.00	1300.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
ACM	0.40	-20.00	-0.01	69200.00
NHP	0.40	-20.00	0.00	112600.00
GDW	27.00	-10.00	0.00	100.00
SGH	39.60	-10.00	-0.01	1700.00
BKC	5.60	-9.68	0.00	100.00

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Loại báo cáo	Mã cổ phiếu liên quan	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	Phân tích vĩ mô		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019	Phân tích ngành		Click
3	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc	Phân tích vĩ mô		Click
4	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	Phân tích vĩ mô		Click
5	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research	Phân tích ngành		Click
6	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	Phân tích vĩ mô		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019	Phân tích ngành		Click
8	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều	Phân tích vĩ mô		Click
9	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động	Phân tích vĩ mô		Click
10	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi	Phân tích vĩ mô		Click
11	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA	Phân tích ngành		Click
12	2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ	Phân tích vĩ mô		Click
13	2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp	Phân tích vĩ mô		Click
14	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019	Phân tích vĩ mô		Click
15	Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN	Phân tích ngành		Click
16	BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN	Phân tích ngành		Click
17	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018	Phân tích ngành		Click
18	VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019	Phân tích vĩ mô		Click
19	Vĩ mô 2018M10_Xây nền cơ bản, cơ hội phục hồi	Phân tích vĩ mô		Click
20	Vĩ mô_ Quý 3/2018_Mùa công bố KQKD quý III	Phân tích vĩ mô		Click

Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	DGW	Bán lẻ	Mua	31/10/2019	25.5	30.8	26.0	3,491	7.4	1.2	Click
2	PC1	Điện	Mua mạnh	14/10/2019	20.0	29.1	19.0	2,246	8.4	0.9	Click
3	TRC	Cao su	Theo dõi	10/1/2019	38.0	N/a	38.4	3,678	10.4	0.7	Click
4	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	30/09/2019	78.5	82.7	76.0	4,512	16.8	2.6	Click
5	VNM	Tiêu dùng	Theo dõi	27/09/2019	130.0	142.1	130.1	5,527	23.5	8.3	Click
6	TPB	Ngân hàng	Theo dõi	27/09/2020	22.3	26.0	22.5	2,887	7.8	1.6	Click
7	REE	Công nghiệp	Mua	27/09/2021	39.5	48.0	37.9	5,614	6.8	1.2	Click
8	VHC	Thủy sản	Mua	25/09/2019	79.0	93.5	80.1	14,958	5.4	1.5	Click
9	LCG	Xây dựng	Mua	25/09/2019	9.6	11.3	8.3	2,279	3.6	0.5	Click
10	ACB	Ngân hàng	Mua	23/09/2019	22.2	26.3	24.6	3,585	6.9	1.6	Click
11	DIG	Bất động sản	Mua	23/09/2019	13.6	16.3	13.8	1,079	12.8	1.2	Click
12	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	17/09/2019	81.9	90.0	91.0	5,274	17.3	4.2	Click
13	DRC	Cao su	Theo dõi	13/09/2019	22.4	25.5	22.9	1,723	13.3	1.7	Click
14	MBB	Ngân hàng	Mua	9/10/2019	22.6	N/a	23.6	3,261	7.2	1.4	Click
15	DBD	Y tế	Theo dõi	9/5/2019	47.4	N/a	57.0	2,801	20.3	3.4	Click
16	GMD	Cảng biển	Mua	30/08/2019	27.9	37.6	25.6	1,949	13.1	1.2	Click
17	PAC	Hóa chất	Theo dõi	22/08/2018	30.1	28.5	26.5	3,391	7.8	1.8	Click
18	FPT	CNTT	Mua mạnh	22/08/2019	54.0	75.3	59.5	4,688	12.7	3.0	Click
19	GVR	Cao su	Mua	21/08/2019	16.5	19.2	14.1	649	21.7	1.2	Click
20	MWG	Bán lẻ	Mua	20/08/2019	117.9	171.4	124.6	8,321	15.0	4.9	Click



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây
Bản công bố rủi ro

[Link](#)
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)
[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express STK 2019Q4	28/10/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 21873; Giá tại Publish 19350 Lũy kế 9 tháng, STK đạt doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế lần lượt 1,653.4 tỷ đồng (-7.2% YoY) và 161.1 tỷ đồng (+22.8% YoY) qua đó hoàn thành lần lượt 63.5% KHDT và 80.7% KHLNST. Riêng Quý 3, doanh thu thuần chỉ đạt 554.2 tỷ (-5.9% YoY) do thị trường các mặt hàng truyền thống sợi nguyên sinh tiêu thụ chậm lại làm sản lượng sợi virgin giảm -12.2% trong 9T19 và giá bán sợi nguyên sinh giảm khiến doanh thu bán sợi virgin giảm 24.1%, nguyên nhân do tác động bán phá giá từ Trung Quốc sang Việt Nam. Nếu Mỹ tiếp tục áp thuế 15% lên 160 tỷ USD hàng Trung Quốc vào 15/12 này thì khả năng giá sợi sẽ tiếp tục khó khăn.
Express SBT 2019Q4	15/10/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 18700 Kết thúc niên độ 2018-2019 (18-19) , SBT đạt KQKD tiếp tục suy giảm do tình hình khó khăn chung của ngành đường. DTT và LNST đạt lần lượt là 10,857 tỷ đồng (+5.5% YoY) và 259.3 tỷ đồng (-52% YoY), tương đương EPS đạt 437 VND/CP, qua đó SBT chỉ hoàn thành được 94% kế hoạch doanh thu và 62% kế hoạch LNTT. Tổng sản lượng tiêu thụ đường tăng trưởng tốt đạt 749,000 tấn (+31% YoY) tuy nhiên sản lượng mía ép chỉ đạt 2,761 ngàn tấn (-26% YoY) khiến cho sản lượng đường sản xuất giảm còn 542 ngàn tấn (-10% YoY), nguyên nhân chủ yếu là do tình hình biến đổi khí hậu chịu ảnh hưởng bởi El Nino với nắng hạn kéo dài.
Express HT1 2019Q4	22/10/2019	Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 18200; Giá tại Publish 16000 Doanh thu thuần 9T2019 đạt 6,553 tỷ (+8.1% YoY), hoàn thành 73.4% kế hoạch năm nhờ: (1) Sản lượng 9T đạt 5.4 triệu tấn (+9.7% YoY); (2) Giá bán bình quân giảm do năm 2019 tỷ trọng tiêu thụ xi măng rời của HT1 tăng từ 27% (2018) lên khoảng 33% trong 2019. Tuy nhiên, HT1 cho biết trong Q3 công ty đã tiến hành rà soát lại giá bán, điều chỉnh tăng với những vùng có giá bán thấp bất hợp lý. Biến LNG trong 9T2019 tăng từ 16.4% cùng kỳ lên 17.1%, chúng tôi cho rằng biến LNG được cải thiện 1 phần nhờ hỗ trợ bởi giá than (khoảng 30% giá vốn) giảm khoảng 50,000 đồng/tấn (tương đương giảm 1.5-2%). Giá than công ty nhập trong T10 vẫn đang trong xu hướng giảm sẽ hỗ trợ biến LN trong Q4/2019.
Express PHR 2019Q4	15/10/2019	Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu ; Giá tại Publish 59300 KQKD 9 tháng: DT đạt 685 tỷ đồng (+3% yoy) và LNST đạt 429 tỷ đồng (+23.4% yoy) đến chủ yếu từ doanh thu mủ cao su đạt đến từ sản lượng 20,281.6 tấn (+4.6% yoy) với giá bán bình quân lũy kế 33.5 triệu đồng/tấn (-1.7% yoy), giá bán bình quân tháng 9 đạt 32.3 triệu đồng, cho thấy mức giá cao su vẫn chưa phục hồi. So với kế hoạch đặt ra đạt 68% lợi nhuận sau thuế. Lũy kế thu mua 9 tháng, sản lượng thu mua giảm đạt 8,709 tấn (-12.5% yoy) giúp cải thiện biên lợi nhuận từ mức 6.6% lên 8.1% do mảng thu mua gần như không có lãi.
Express DRC 2019Q4	15/10/2019	KKhuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 28381; Giá tại Publish 24450 Doanh thu quý 3 đạt 1,013 tỷ đồng (+8.3% yoy), LNST đạt 82 tỷ (gấp 2.65 lần cùng kỳ), biến LNG cải mức 11.8% lên 13%. Doanh nghiệp duy trì chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp ở mức ổn định chiếm khoảng 4.4% doanh thu. Tỷ lệ giảm trừ doanh thu chiết khấu giảm từ 5.1% xuống còn 4.2%. Kết quả 9T2019 tương ứng hoàn thành 77% và 135% kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2019.

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong
Trần Thành Hưng
Nguyễn Hoàng Dương
Nguyễn Hoàng Nguyên

Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

Địa chỉ email

phongvt@bsc.com.vn
hungtt@bsc.com.vn
duongnh@bsc.com.vn
nguyennh@bsc.com.vn